

LỖI NGỮ DỤNG QUA LỜI CẦU KHIẾN CỦA HỌC VIÊN NGƯỜI HÀN QUỐC HỌC TIẾNG VIỆT

*Nguyễn Huỳnh Lâm**

*Lee Na Yeong***

Tóm tắt

Báo cáo thực hiện trên tình huống thực tế của đối tượng học viên người Hàn Quốc học tiếng Việt. Học viên có những phát ngôn đúng ngữ pháp nhưng lại không phù hợp với tình huống hoặc đối tượng giao tiếp. Những lỗi này sẽ làm cho mục đích giao tiếp kém hiệu quả và đôi khi phản tác dụng. Qua khảo sát chiến lược cầu khiến bằng tiếng Hàn Quốc, chúng tôi so sánh với chiến lược cầu khiến trong văn hóa ứng xử Việt Nam để tìm ra nguyên nhân gây lỗi. Từ đó có kiến nghị để việc giảng dạy và học tập tiếng Việt như một ngoại ngữ được hiệu quả, tránh được những thất bại dụng học không đáng có của học viên Hàn Quốc.

Giới thiệu

Từ những tình huống thực tế trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho học viên người nước ngoài, chúng tôi nhận thấy rằng họ gặp khá nhiều khó khăn trong việc thực hiện những câu nói giao tiếp bình thường. Khó khăn ở đây không phải là học viên không thể hiểu ngôn ngữ của mình mà là phát ngôn đó không thích hợp với đối tượng và tình huống họ đang giao tiếp. Những trường hợp không đạt hiệu quả trong giao tiếp như vậy được gọi là thất bại giao tiếp hay thất bại dụng học.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi trình bày khảo sát về một tình huống thực tế về thất bại dụng học trong việc thực hiện một hành động ngôn từ của học viên người Hàn Quốc, phân tích nguyên nhân và kết luận. Từ đó, đưa ra ý kiến về sự cần thiết phân tích ngữ dụng khi giảng dạy tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp, công việc cần thiết mà hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Thật vậy, cho đến nay vẫn còn ít nghiên cứu bàn về mối quan hệ giữa ngữ dụng học và giảng dạy tiếng Việt, điều mà chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy ở nhiều nghiên cứu về giảng dạy các thứ tiếng khác. Chúng tôi hy

* GV, Khoa Việt Nam học, Trường ĐH KHXH&NV- ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

** HV, Khoa Việt Nam học, Trường ĐH KHXH&NV- ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

vọng bài viết sẽ góp phần được một phần nhỏ trong việc ứng dụng dụng học liên ngôn (interlanguage pragmatics) nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập tiếng Việt như một ngoại ngữ.

1. Ngữ dụng học – Dụng học liên ngôn

Từ đầu những năm 80 trở lại đây, những công trình nghiên cứu về dụng học liên ngôn đã được ra đời một cách ồ ạt. Đã có nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của các yếu tố xã hội trong việc dạy và học ngoại ngữ, chuyển di ngữ dụng cũng bắt đầu được nhắc đến như một đối tượng nghiên cứu liên ngành. Một số lượng tương đối lớn các công trình nghiên cứu về chuyển di ngữ dụng, đặc biệt là chuyển di tiêu cực, qua quá trình người học sử dụng các hành động ngôn ngữ khác nhau của ngôn ngữ đích. Điển hình như Wolfson, N. (1981), Takahashi và Beebe (1987) (khảo sát một số khó khăn khi thực hiện hành động sửa lỗi trong tiếng Anh của người Nhật), Tanaka (1988), Banerjee & Carrell (1988) (hành động đề nghị của người Trung Quốc và Mã Lai nói tiếng Anh), Béal (1990) (hành động hỏi của người Pháp nói tiếng Anh), v.v. Những nghiên cứu trên đã chỉ ra những khó khăn trong việc tiếp thu các quy tắc nói năng của cộng đồng để người học có thể sử dụng ngoại ngữ một cách phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Tất cả đều đã chứng minh rằng ngay cả những người học ngoại ngữ ở trình độ cao thì việc sử dụng ngôn ngữ của họ cũng thường bị lệch chuẩn so với người bản ngữ do không tuân thủ những ước lệ của ngôn ngữ mục tiêu (target language), và do đó không thể đạt được ý đồ của mình hoặc giá trị khác chẳng hạn như mức độ lễ phép, lịch sự, nhã nhặn, dè dặt, v.v.

Khi nói đến ngữ dụng học, người ta hay nói đến việc nghiên cứu ý nghĩa thực sự của người nói ẩn sau hoặc tách bạch hẳn với lời nói của họ. Tức là, giá trị ngữ nghĩa đích thực của phát ngôn cần xem xét đúng trong tình huống.

Hymes (1972: 277) khẳng định rằng, đối với người học ngoại ngữ, ngoài năng lực giao tiếp ra, còn phải có năng lực dụng học, tức là phải biết thời điểm thích hợp hoặc không thích hợp để nói, nói cái gì và không nên nói cái gì, nói với ai, nói bằng thái độ như thế nào, v.v. Nếu chưa hiểu được những quy tắc này thì người ấy vẫn chưa thành công trong việc sử dụng tốt thứ tiếng mà mình đang học. Một phần của việc sử dụng ngôn ngữ là là việc thực hiện các hành động ngôn từ như: *yêu cầu, hứa, từ chối, khen, chê,*

v.v. Để thực hiện hiệu quả những hành động ngôn từ nói trên, đòi hỏi người sử dụng ngôn ngữ phải cảm nhận được sự khác biệt giữa hiển ngôn và hàm ngôn.

Lấy phát ngôn đơn giản như “*Nhức đầu quá!*” làm ví dụ, chúng ta xem tùy tình huống mà phát ngôn trên có những hàm ngôn khác nhau. Tình huống đầu tiên có thể hiểu một cách rõ ràng nhất là một người đang bị đau đầu, có ý muốn nhờ ai đó mua giúp thuốc đau đầu; tình huống thứ hai có thể là người chồng bị vợ mình cản nhắc, cảm râm về việc gì đó thì phát ngôn sẽ có nghĩa là “*Đừng nói nữa! Cô nói nhiều quá!*”; tình huống thứ ba là nhà hàng xóm của người nói mở nhạc quá lớn, người nói bị tiếng ồn làm phiền, phát ngôn có nghĩa là “*nhạc ồn ào quá, xin làm ơn vặn nhỏ âm lượng lại!*”; tình huống thứ tư là trong văn phòng, một người nhân viên muốn “đánh tiếng” để mình ra về sớm hơn đồng nghiệp khác thì có nghĩa “*Tôi mệt quá, tôi xin phép về trước đây...*” Như vậy, tuy có cùng một phát ngôn “*Nhức đầu quá!*”, nhưng nó lại có nhiều hàm ngôn khác nhau tùy theo tình huống xã hội hay văn hóa cụ thể.

Ngoài ra, sự thành công này tùy thuộc vào việc hiểu và nắm vững các yếu tố văn hóa, xã hội của tình huống. Trong một lần trao đổi về hiệu quả của việc thực hiện lời cầu khiến, một học viên Hàn Quốc cho chúng tôi biết, cô ấy thường giảm thiểu sự áp đặt trong lời yêu cầu của mình bằng lối nói *để ngỏ sự lựa chọn* khi muốn nhờ bạn bè làm việc gì cho mình. Cô ấy nhận thấy rằng khi nói “*이 일 좀 도와줄 수 있어?*” (*Bạn giúp mình việc này được không?*) thì sẽ đạt hiệu quả hơn nếu nói “*이 일 좀 도와주라*” (*Bạn giúp mình việc này nha*). Khi muốn yêu cầu hoặc nhờ ai đó làm việc gì cho mình, người nói sử dụng cụm từ “*~ 수 있습니까?*”, “*~ 수 있으세요?*” hoặc “*~ 수 있나요?*” (*~ được không?*) tức là người nói vẫn để người nghe lựa chọn phương án trả lời: được hoặc không/giúp hoặc không giúp. Với cách nói giảm thiểu áp đặt này thì thường là hiệu quả thành công cao hơn cách nói áp đặt, khiến người nghe cảm thấy khó chịu.

2. Khảo sát

2.1. Tình huống thực tế

Trong một tiết học của lớp cấp độ E3 (sách VSL 2), khi thầy trò chúng tôi vừa hoàn tất phần Thực hành nghe rất sôi nổi, hào hứng và đang chuẩn bị cho phần post-listening thì có một học viên người Hàn Quốc đưa tay xin phát biểu, vừa nói vừa chỉ vào cái loa đang treo trên tường “*Làm ơn tắt đi!*”. Chúng tôi hiểu ngay là bạn ấy muốn tắt hệ thống loa

trong phòng vì nó đang phát ra một âm thanh xì nhỏ và rít (do nhiều tín hiệu vì tiếp xúc không tốt giữa máy phát và hệ thống tăng âm). Cần phải nói thêm là các học viên của lớp này đều rất tích cực, chăm và ngoan. Cho nên, khi nghe lời yêu cầu một cách cộc lốc như vậy thì chúng tôi vờ như nghe không rõ và hỏi lại thử xem bạn này có nói khác đi không, thì cùng lúc có hai người khác nhắc lại, một bạn trẻ thì vẫn lặp lại câu của bạn mình “*Làm ơn tắt đi*”, nhưng một chị học viên khá lớn tuổi thì nói “*Thưa thầy, xin thầy cho em tắt nó, được không ạ?*”. Chúng tôi tắt hệ thống loa vì không còn sử dụng nữa và ghi ngay lại 2 lời yêu cầu của 3 học viên vừa rồi lên góc trên của bảng để giải thích vào những phút cuối của cuối giờ học.

Sau khi phân tích và giải thích cho lớp hiểu là phát ngôn “*Làm ơn tắt đi*” tuy đúng cấu trúc ngữ pháp của lời cầu khiến, nhưng lại không phù hợp về mặt ngữ dụng học với tình huống một học viên nhỏ tuổi nói với thầy giáo của mình như vậy, chúng tôi đã thử khảo sát để tìm hiểu nguyên nhân vì sao cả 3 học viên có cùng trình độ tiếng Việt, thậm chí học viên lớn tuổi đôi khi còn mắc nhiều lỗi chính tả và phát âm nhưng lại có phát ngôn đúng và thích hợp hơn 2 học viên trẻ kia.

2.2. Đối tượng khảo sát

Chúng tôi đã khảo sát 40 người Hàn Quốc đang học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đối tượng khảo sát là học viên các lớp cấp độ E3 và E4, có độ tuổi từ 22 đến 40, không phân biệt nam, nữ.

Câu hỏi khảo sát chỉ tập trung vào tình huống thực tế đã xảy ra.

수업 중에 교실에 있는 스피커에서 지지직 소리가 나서 매우 거슬립니다.
(이 시간에는 스피커를 더이상 사용하지 않아도 됩니다.) 당신은 자리에 앉아
있고, 그 스피커의 전원이 꺼졌으면 좋겠습니다. 당신이 선생님에게 할 말은:

(*Trong giờ học, tiếng loa trong phòng học phát ra âm thanh xì xì rất khó chịu (giờ học không cần sử dụng loa nữa). Bạn muốn nó được tắt đi. Bạn đang ngồi phía dưới lớp học. Bạn sẽ nói với giáo viên:).*

Học viên có thể trả lời bằng cả hai thứ tiếng: Việt và Hàn.

2.3. Kết quả khảo sát

Phiếu khảo sát thu về đầy đủ, đạt yêu cầu khảo sát về mặt nội dung. Tất cả đều trả lời bằng tiếng Hàn Quốc. Theo tiêu chí phân chia nhóm chiến lược cầu khiến của Brown

và Levinson (1987:129-210), kết quả khảo sát được chúng tôi chia thành 5 nhóm các câu mẫu với tỷ lệ sau đây:

2.3.1. Gián tiếp (01 người – 2.5%)

- 스피커 소리가 너무 시끄럽습니다. (*Tiếng loa ồn quá thầy*).

2.3.2. Trực tiếp - tính lịch sự thấp (13 người – 32.5%)

- 선생님, 스피커 좀 꺼주세요. (*Thưa thầy, tắt loa dùm em*)
- 선생님, 스피커 전원 꺼주세요. (*Thưa thầy, tắt loa dùm em*)

2.3.3. Trực tiếp, có đưa ra nguyên nhân của yêu cầu - lịch sự (17 người – 42.5%)

• 선생님, 스피커에서 소리가 납니다. 신경이 쓰여서 그러는데, 혹시 스피커 전원을 꺼 주실 수 있나요? (*Thưa thầy, loa có tiếng rít, em thấy khó chịu, xin thầy có thể tắt máy được không ạ?*)

• 스피커 소리가 거슬러서 수업에 집중할 수 없어요. 제가 스피커를 꺼도 될까요? (*Em không thể tập trung được vì tiếng loa khó chịu quá. Xin thầy tắt loa được không ạ?*)

• 죄송한데 스피커 좀 꺼 주실 수 있나요? 시끄러워서 집중이 잘 안 돼요. (*Xin lỗi thầy, xin thầy tắt loa được không thầy? Em khó tập trung được vì tiếng ồn*)

• 선생님 스피커 소리 때문에 수업에 집중이 되질 않습니다. 스피커 소리를 꺼 주실 수 있나요? (*Thưa thầy, em không tập trung học được vì tiếng ồn của loa. Xin thầy tắt loa được không?*).

• 듣기 수업 시간이 아닌 시간에 스피커의 전원을 꺼 주셨으면 합니다. 듣기 수업이 아닌 수업시간에 잦은 소음이 수업을 집중하게 하는데 매우 큰 방해 요소가 됩니다. (*Em xin thầy tắt loa. Đã nghe xong rồi. Tiếng ồn quá*)

2.3.4. Trực tiếp, đưa ra các biện pháp cùng giải quyết (6 người – 15%)

• 선생님 죄송한데 스피커 소리가 너무 거슬러요. 스피커를 꺼도 될까요? 그리고 제가 쉬는 시간에 사무실에 말해 놓을게요. 고맙습니다. (*Thưa thầy, em xin lỗi. Em thấy khó chịu vì tiếng loa. Xin thầy tắt đi được không thầy. Giờ giải lao, em sẽ báo cho văn phòng (để họ sửa). Em cảm ơn thầy*).

2.3.5. Trực tiếp, xin phép thực hiện hành động - lịch sự nhất (03 người – 7.5%)

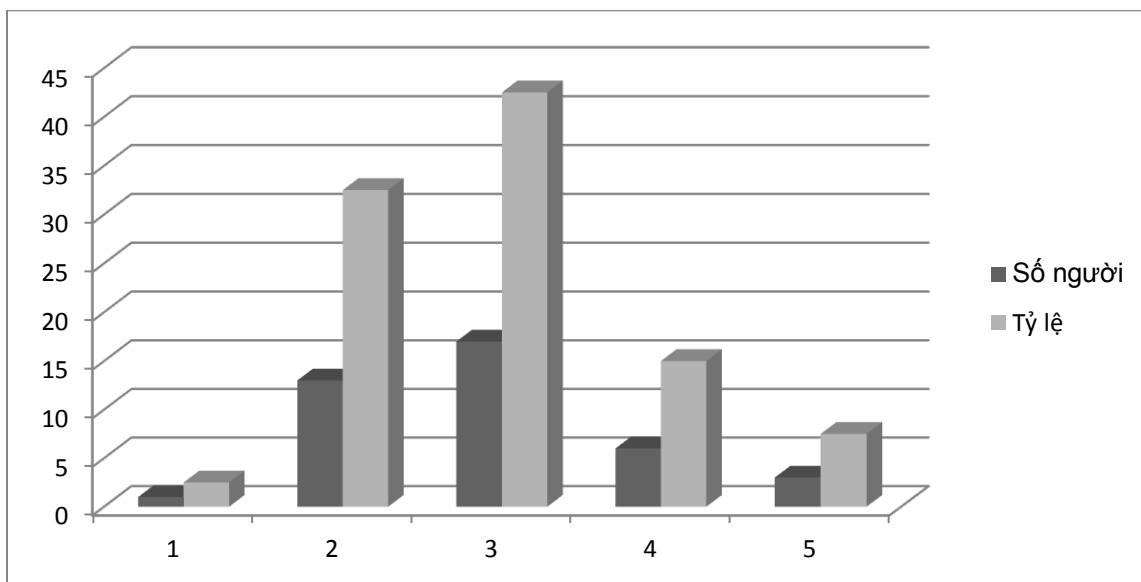
- 교수님 제가 스피커를 꺼도 될까요?

(Thưa thầy, cho phép em tắt loa được không ạ?)

- 교수님 스피커 소리가 너무 큼니다. 제가 스피커를 꺼도 되겠습니까?

(Thưa thầy, tiếng loa ồn quá, cho phép em tắt loa được không ạ?)

BIỂU ĐỒ CHIẾN LƯỢC CẦU KHIẾN



Nhóm 1: Gián tiếp - tính lịch sự thấp (01 người – 2.5%)

2: Trực tiếp - tính lịch sự thấp (13 người – 32.5%)

3: Trực tiếp, có đưa ra nguyên nhân của yêu cầu - Lịch sự (17 người – 42.5%)

4: Trực tiếp, có đưa ra biện pháp cùng giải quyết – Lịch sự (06 người – 15%)

5: Trực tiếp, xin phép thực hiện hành động – Lịch sự nhất (03 người – 7.5%)

Từ kết quả trên đây, chúng ta dễ dàng nhận thấy số học viên sử dụng cách nói gián tiếp rất thấp (2.5%) đối với cách nói trực tiếp (97.5%). So sánh với một nghiên cứu về ngữ dụng học gần đây của chúng tôi về lời cầu khiến tiếng Việt, kết quả khảo sát này cho thấy cách người Hàn Quốc thực hiện lời cầu khiến có những chiến lược cầu khiến gần giống với người Việt Nam, tức là trong trường hợp như thế này thì khá ưa chuộng những

câu nói lịch sự trực tiếp, có đưa ra lý do hoặc dành phần thiệt về mình để giảm nhẹ mức độ áp đặt vốn có của lời cầu khiến. Đây cũng là một yếu tố thuộc về văn hóa của hai nước, chúng tôi sẽ bàn đến vấn đề này ở một dịp khác.

Một điều khá thú vị ở kết quả khảo sát là phiếu trả lời của 02 học viên đã có lời cầu khiến bằng tiếng Việt đầy tính trực tiếp, cộc lốc lại biết sử dụng chiến lược giảm thiểu tính áp đặt của lời cầu khiến tiếng Hàn. Trả lời chúng tôi về sự trái ngược này, các học viên ấy nói rằng họ chỉ đơn giản sử dụng câu tiếng Việt “*Làm ơn tắt đi*” do chuyển ngữ từ “*Please turn it off!*” của tiếng Anh mà ra. Còn người đã nói câu “*Thưa thầy, xin thầy cho em tắt nó, được không ạ?*” đã có một câu tiếng Hàn tương ứng “*선생님, 교수님 제가 스피커를 꺼도 될까요?*”. Chị ấy cho biết thêm là đã vận dụng mẫu câu “*tôi mặc thử cái áo này, được không?*” ở bài 1 Ông muốn mua gì ạ? của sách VSL 2 mà chúng tôi vừa dạy xong.

Điều này cho thấy rằng, ở cấp độ này người học hoàn toàn có thể linh hoạt lắp ghép, kết hợp các mẫu câu với nhau để tạo thành một câu mới đáp ứng được yêu cầu thực tế và thích hợp.

2.4. Nhận xét – Đề nghị

Trong khuôn khổ báo cáo, chúng tôi chưa thể nhận xét được hết các phát hiện của khảo sát. Tuy nhiên, khảo sát đã phần nào cho thấy văn hóa của Hàn Quốc và văn hóa Việt Nam khá giống nhau ở việc sử dụng chiến lược cầu khiến. Ngoài các biện pháp sử dụng chiến lược cầu khiến nêu lý do hoặc đưa ra biện pháp giải quyết vấn đề, nhằm giảm nhẹ sự áp đặt, người Hàn Quốc còn có hệ thống kính ngữ được dùng để thể hiện sự tôn kính với đối tượng đang giao tiếp với mình.

Vì vậy, chúng tôi xin đề nghị: ngoài việc cố gắng giảm thiểu tối đa sử dụng tiếng Anh (ngôn ngữ trung gian) trong giờ dạy tiếng Việt cho đối tượng học viên người Hàn Quốc để tránh trường hợp chuyển di tiêu cực không đáng có, giáo viên cũng cần bổ sung và phân tích thêm về văn hóa ứng xử của người Việt bằng cách lồng ghép kiến thức ngữ dụng học vào những hoạt động giảng dạy khác.

Chúng tôi đề nghị áp dụng vào sáu bước tiêu biểu cho một hoạt động giảng dạy cấu trúc câu của Adrian Doff (1988:39) như sau:

- i) Sử dụng hình ảnh trực quan để giới thiệu cấu trúc sắp dạy.
- ii) Đọc mẫu cấu trúc cho cả lớp cùng lặp lại.
- iii) Trình bày mẫu cấu trúc hoặc câu có chứa cấu trúc đó, có thể viết lên bảng.
- iv) Yêu cầu từng cá nhân học viên lặp lại mẫu cấu trúc hoặc vừa rồi (trong lúc này, nếu cần thiết có thể kết hợp sửa lỗi phát âm).
- v) Giải thích rõ hơn về cách thành lập cấu trúc hoặc gợi mở thêm giúp học viên thực hành tự do trong từng tình huống khác nhau, sáng tạo mẫu câu mới.
- vi) Đưa ra mọi tình huống có thể xảy ra với những đối tượng khác nhau nhằm áp dụng mẫu câu vào cuộc sống thực tế.

Trong hoạt động này, ở bước v) và vi) nếu giáo viên khéo léo giải thích, phân tích mẫu câu dưới góc nhìn dụng học thì chắc chắn sẽ mang lại nhiều hữu ích cho người học trong việc sử dụng ngôn ngữ. Người học không những phát huy được khả năng giao tiếp tốt, hiểu sâu hơn về cấu trúc đã học mà còn có thể nhớ được cách sử dụng ngôn ngữ hợp lý trong nhiều tình huống khác nhau một cách tự nhiên. Với xu hướng lấy người học làm trung tâm (learner-centered) hiện nay thì hoạt động này có những ưu thế nhất định so với các phương pháp dạy ngoại ngữ truyền thống khác.

3. Kết luận

Việc giảng dạy và học tập đã và đang chủ yếu dựa vào khuôn khổ lý thuyết ngôn ngữ. Giảng dạy tiếng Việt cũng đang dần được cải thiện, tuy nhiên cho đến nay vẫn chủ yếu tập trung vào luyện phát âm, giải thích ngữ pháp và mở rộng vốn từ vựng. Mặc dù lý thuyết ngôn ngữ đã có nhiều tiến bộ mới nhưng chưa cung cấp đầy đủ thông tin đảm bảo sự phát triển năng lực dụng học. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cần bổ sung thêm những khía cạnh văn hóa, xã hội Việt Nam được phân tích rõ ràng trong việc dạy và học tiếng Việt. Để đối tượng người học có thể sử dụng tiếng Việt tốt và hiệu quả hơn, ngoài những câu hỏi chúng ta thường đặt ra là “câu nói đúng ngữ pháp chưa?” hoặc “phát âm như vậy đã tốt chưa?” thì có lẽ cần phải hỏi thêm “trong tình huống này, đã phù hợp về mặt ngữ dụng chưa?”. Chúng tôi hy vọng đây sẽ là quan điểm nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Việt được nhìn từ góc độ dụng học, nó có thể giúp chúng ta tiếp cận được với trào lưu hiện đại của thế giới trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adrian, D. (1988). *Teach English: A training course for teachers*. Cambridge: Cambridge University Press.
2. Banerjee, J., & Carrell, P. L. (1988). Tuck in Your Shirt, You Squid: Suggestions in ESL*. *Language Learning*, 38(3), 313–364. <http://doi.org/10.1111/j.1467-1770.1988.tb00416.x>
2. Béal, C. (1990). It's all in the asking: A perspective on problems of cross-cultural communication between native speakers of French and native speakers of Australian English in the workplace. *Australian Review of Applied Linguistics*, 7, 16–32.
3. Brown, P., & Levinson, S. C. (1987). *Politeness: Some Universals in Language Usage*. Cambridge University Press.
4. Hymes, D. (1972). *On communicative competence*, In J.B. Pride and J. Holmes (eds.) *Sociolinguistics*, Harmondsworth: Penguin Books.
5. Takahashi, T., & Beebe, L. M. (1987). The development of pragmatic competence by Japanese learners of English. Retrieved from http://jalt-publications.org/files/pdf/jalt_journal/jj-8.2.pdf#page=33
6. Tanaka, N. (1988). Politeness: Some Problems for Japanese Speakers of English. *JALT Journal*, 9(2). Retrieved from <http://jalt-publications.org/files/pdf-article/jj-9.2art1.pdf>
7. Wolfson, N. (1981). Compliments in Cross-Cultural Perspective. *TESOL Quarterly*, 15(2), 117–124. <http://doi.org/10.2307/3586403>